



Bất bình đẳng trong đầu tư và tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam: Phân tích từ Khảo sát mức sống hộ gia đình

NGUYỄN THANH HIỀN *

Trường Đại học Phenikaa

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 11/05/2023 Ngày nhận lại: 08/08/2023 Duyệt đăng: 08/08/2023 Mã phân loại JEL: I24; I25; J13. Từ khóa: Bất bình đẳng cơ hội; Chi tiêu cho giáo dục; Tiếp cận giáo dục; Đầu tư hộ gia đình. Keywords: Opportunity inequality; Educational expenses; Education access; Household investment.	Nghiên cứu xem xét các chi phí cho giáo dục của hộ gia đình nhằm đánh giá mức độ bất bình đẳng trong đầu tư và tiếp cận giáo dục của trẻ em từ góc độ bất bình đẳng cơ hội. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, kiểm định t và phân tích phương sai để tìm hiểu cơ cấu chi tiêu cho giáo dục, so sánh sự khác biệt về các chi phí học tập của trẻ có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau từ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (KSMS) năm 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong cơ cấu chi tiêu, các chi phí hỗ trợ học tập (học thêm, đồng phục và các khoản đóng góp) là những yếu tố có thể làm gia tăng gánh nặng kinh tế. Học sinh nông thôn, dân tộc thiểu số và tại các khu vực kinh tế kém phát triển hơn nhận được ít đầu tư và hỗ trợ học tập hơn, chủ yếu do các chi phí hỗ trợ học tập bên cạnh học phí. Sự chênh lệch trong chi tiêu giữa các hộ gia đình có thể làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm trẻ và triệt tiêu hiệu quả của các chính sách giáo dục khác như miễn giảm học phí. Để giảm thiểu bất bình đẳng giáo dục, bên cạnh chính sách miễn giảm học phí, cần thiết thiết kế các chính sách cụ thể hỗ trợ các chi phí học tập cho học sinh có điều kiện kinh tế khác nhau. Abstract The study examines household expenses on education in Vietnam to assess the inequality in investment and access to education for children from the perspective of inequality of opportunity. The study uses descriptive statistics, t-tests, and analysis of variance to explore the structure of expenditure on education and compare the differences in

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Nguyễn Thị Hồng Cẩm.

Email: hien.nguyenthanh@phenikaa-uni.edu.vn (Nguyễn Thanh Hiền).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thanh Hiền. (2024). Bất bình đẳng trong đầu tư và tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam: Phân tích từ Khảo sát mức sống hộ gia đình. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(5), 55-70.

schooling costs of students with different socioeconomic backgrounds using the 2018 Vietnam Household Living Standards Survey data. The study results show that in the expense structure, school-related expenses such as extra classes, uniforms, and school contributions are factors that can increase the economic burden. Rural students, ethnic minorities, and those in less economically developed areas receive less educational support and investment, primarily due to school-related expenses rather than tuition fees. Disparities in educational expenses among households can exacerbate inequality in access to education among different groups of children and undermine the effectiveness of educational policies, such as tuition fee support and exemption. To mitigate educational inequality, in addition to tuition fee support and exemption, it is necessary to design targeted policies to support students with specific economic conditions in covering their educational expenses.

1. Giới thiệu

Giáo dục là một trong những nhu cầu cơ bản nhất của một người đồng thời là nền tảng của việc trao quyền cho các cá nhân. Quyền tiếp cận giáo dục của mọi người được ghi nhận trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UN, 1948) và Công ước về Quyền Trẻ em (UNCRC) (UN, 1989). Các nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển đã chứng minh giáo dục là yếu tố quyết định chính về vốn con người và là công cụ quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo và phát triển (Bray & Kwo, 2013; van der Berg, 2008). Các hoạt động giáo dục và đào tạo giúp gia tăng giá trị trong quá trình tích lũy vốn nhân lực thông qua việc cung cấp kiến thức, rèn luyện kỹ năng và kinh nghiệm, sau đó chuyển hóa thành năng suất lao động cao hơn (van der Berg, 2008). Giống như nhiều nước đang phát triển, Việt Nam khá chú trọng đầu tư giáo dục về khía cạnh hệ thống và chính sách. Việt Nam là nước có tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục so với tổng chi ngân sách nhà nước đạt khoảng 15,4% năm 2020, cao hơn mức trung bình 13,1% của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (World Bank, 2023). Giai đoạn 1990–2017, số năm đi học của người Việt Nam trung bình tăng từ 3,9 năm lên 8,2 năm và số năm đi học kỳ vọng đạt 12,7 năm vào năm 2017 (UNDP, 2018). Sau hơn 35 năm triển khai Chính sách Đổi mới (1986), Việt Nam đã đạt được phổ cập giáo dục tiểu học với tỷ lệ hoàn thành tiểu học là 98%, và bậc trung học cơ sở là 87% vào năm 2021 (UNICEF Vietnam, 2022).

Ở cấp độ hộ gia đình, đặc biệt tại các quốc gia chịu ảnh hưởng của Khổng giáo như Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc...), cha mẹ có nhận thức rất cao về tầm quan trọng của giáo dục (Huang & Gove, 2015; Kang, 2011). Họ có xu hướng lựa chọn “chất lượng” thay vì “số lượng”, hay nói cách khác, nhiều cha mẹ chọn sinh ít con hơn và sẵn sàng đầu tư nhiều hơn cho giáo dục đối với chúng (Dang & Rogers, 2016; Zhou & Chen, 2023). Trong đó, chi tiêu cho giáo dục là một yếu tố cấu thành đầu tư cho giáo dục, ảnh hưởng lớn tới chất lượng học tập và quá trình tích lũy vốn nhân lực của một cá nhân (Song & Zhou, 2019). Các hộ gia đình kỳ vọng tăng chi tiêu cho giáo dục giúp trẻ tiếp cận nhiều dịch vụ giáo dục tốt, đạt thành tích và bằng cấp cao, từ đó cải thiện thu nhập và mức sống. Việt Nam cũng nằm trong không gian ảnh hưởng của văn hóa Khổng giáo nên giá trị giáo dục rất được coi trọng tại các gia đình và cộng đồng. Mặc dù thuộc nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp nhưng chi tiêu của hộ gia đình

cho giáo dục có tỷ lệ khá lớn so với thu nhập của hộ gia đình. Giai đoạn 2016–2020, ngân sách cho giáo dục của chính phủ đạt khoảng 3% GDP (World Bank, 2023). Trong khi đó, khoản chi cho giáo dục của các hộ gia đình chiếm xấp xỉ 14% tổng thu nhập (Tổng cục Thống kê, 2021).

Các quan sát tại nhiều khu vực cho thấy các gia đình có thu nhập cao có xu hướng chi tiêu cho giáo dục của trẻ cao hơn các gia đình có thu nhập trung bình và thấp (Huang & Gove, 2015). Trong một số nghiên cứu, khi bất bình đẳng thu nhập càng lớn, các hộ gia đình càng coi trọng giá trị giáo dục và nhu cầu tiếp cận các cơ hội giáo dục tốt. Hệ quả là mức độ cạnh tranh trong giáo dục tăng và các hộ gia đình đầu tư/chi nhiều tiền hơn cho giáo dục (Song & Zhou, 2019). Các hộ gia đình có thu nhập cao không chỉ có mức chi giáo dục mà tỷ lệ chi so với thu nhập cao hơn các hộ có thu nhập thấp (Acerenza & Gandelman, 2019). Trong khi đó, chi tiêu cho giáo dục được xem như một gánh nặng kinh tế với các hộ gia đình có thu nhập thấp (Khiem và cộng sự, 2020). Bất bình đẳng thu nhập dẫn đến các bất bình đẳng sâu sắc hơn trong giáo dục (không chỉ là chênh lệch đầu ra giáo dục trong cùng một thế hệ mà còn truyền dẫn từ một thế hệ sang thế hệ trẻ hơn) là tác nhân làm sâu sắc thêm các bất bình đẳng xã hội và tạo ra một vòng luẩn quẩn của nhóm các hộ gia đình có thu nhập thấp. Một phần gốc rễ của quá trình này bắt nguồn từ bất bình đẳng cơ hội, liên quan đến các điều kiện mà các cá nhân không có khả năng lựa chọn như: nơi sinh, sắc tộc, giới tính hay nền tảng gia đình (Shukla và cộng sự, 2024; Song & Zhou, 2019).

Đối tượng nhận được sự đầu tư và tập trung nguồn lực kinh tế của các hộ gia đình là trẻ em. Vì vậy, nghiên cứu hướng trọng tâm tới các chi tiêu cho giáo dục phổ thông. Giai đoạn học phổ thông là giai đoạn trẻ phát triển nhiều về mặt nhận thức và thể chất, tích lũy kiến thức và kỹ năng cơ bản để có thể tham gia thị trường lao động. Điều 28 UNCRC (UN, 1989) nhấn mạnh giáo dục tiểu học là bắt buộc và cần được miễn phí, giáo dục trung học cần được phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng và phù hợp với mọi trẻ em – một cam kết quan trọng đối với việc đảm bảo mọi trẻ em có cơ hội nhận được một nền tảng giáo dục cơ bản, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển cá nhân và tương lai. Để giải quyết vấn đề bất bình đẳng giáo dục đến từ vấn đề “cơ hội”, các quốc gia phát triển thường thiết kế các chính sách công hướng tới đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng thông qua các chính sách như: miễn học phí, trợ cấp theo điều kiện tài chính gia đình khi trẻ theo học hệ thống công (Behrman & Knowles, 1999; Khiem và cộng sự, 2020). Mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân cho giáo dục có thể là bổ sung hoặc thay thế cho nhau (Naurin & Pourpourides, 2023). Tại các quốc gia đang phát triển với cơ cấu dân số trẻ và ngân sách hạn chế như Việt Nam, việc thiếu ngân sách cho các chính sách hỗ trợ miễn học phí rộng rãi đòi hỏi gia tăng mức chi của các hộ gia đình cho các hoạt động giáo dục của trẻ. Hệ quả dẫn tới nguy cơ tồn tại dai dẳng bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội giáo dục, đặc biệt ở nhóm trẻ tại gia đình có thu nhập thấp. Trong khi đó, do đặc điểm phân bố tự nhiên các khu vực theo phân vùng địa lý có đặc điểm về kinh tế - xã hội khác nhau. Điều này dẫn tới câu hỏi: Tồn tại bất bình đẳng thu nhập có dẫn đến bất bình đẳng về cơ hội học tập giữa các khu vực tại Việt Nam hay không?

Điều kiện để trẻ có thể nhận được nền tảng giáo dục cơ bản không chỉ là đảm bảo trẻ đến trường lớp đầy đủ mà còn bao gồm cả môi trường và khả năng phát triển trong một tập thể. Tại Việt Nam, ngoài học phí, gia đình gửi trẻ đến trường không chỉ cần chi trả rất nhiều khoản chi phí khác để trẻ có thể nhận được điều kiện học tập tốt nhất. Nhiều nghiên cứu đã xem xét và tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa học phí và tỷ lệ đến trường của trẻ hay tác động tích cực của các chính sách hỗ trợ học phí tới tỷ lệ đi học của trẻ (Bui và cộng sự, 2020; Khiem và cộng sự, 2020). Tại nhiều nước đang phát triển, các chi phí học tập khác chiếm tỷ trọng chi tiêu cao hơn nhiều lần so với học phí, tác động tiêu

cực tới tỷ lệ đến trường, và đóng vai trò quan trọng tới kết quả học tập của trẻ (Bray & Kwo, 2013; Chi & Qian, 2016; Zhou & Chen, 2023). Vậy mức độ phân bổ các khoản chi khác nhau của các hộ gia đình có ý nghĩa gì với bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục của trẻ không? Để trả lời các câu hỏi này, nghiên cứu tiến hành so sánh mức độ chi tiêu cho các chi phí khác nhau gồm: học phí, các khoản đóng góp, đồng phục, học thêm, sách vở... của các hộ gia đình cho trẻ ở cấp học phổ thông theo thành thị - nông thôn, 6 vùng địa lý kinh tế, dân tộc, và theo giới tính của trẻ.

2. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mục dữ liệu giáo dục trong “Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2018” được điều tra bởi Tổng cục Thống kê. Đối tượng phân tích của nghiên cứu là trẻ em nằm trong độ tuổi đến trường. Vì vậy, thông tin về giáo dục của trẻ từ 6–18 tuổi được bóc tách và phân tích với 7.135 trẻ. Tuy nhiên, đối với các phân tích so sánh chi phí giáo dục, nghiên cứu sẽ không bao gồm các đối tượng: (1) Từ 15 tuổi không còn học phổ thông, theo học các trường trung cấp, cao đẳng nghề (tỷ lệ này chiếm khoảng 1%), (2) từ 17 tuổi và đã học đại học ở thời điểm điều tra, và (3) dưới 6 tuổi bởi giáo dục mầm non là không bắt buộc và nhiều hộ gia đình lựa chọn không gửi trẻ tới trường mầm non, không có dữ liệu đầy đủ về các chi tiêu cho giáo dục. Tỷ lệ quan sát bị loại bỏ là 7,4% do dữ liệu một số khoản chi phí giáo dục không được cung cấp. Mặc dù tỷ lệ này không được coi là thấp nhưng sẽ giúp giảm thiểu ảnh hưởng thiên lệch của các ước lượng khác.

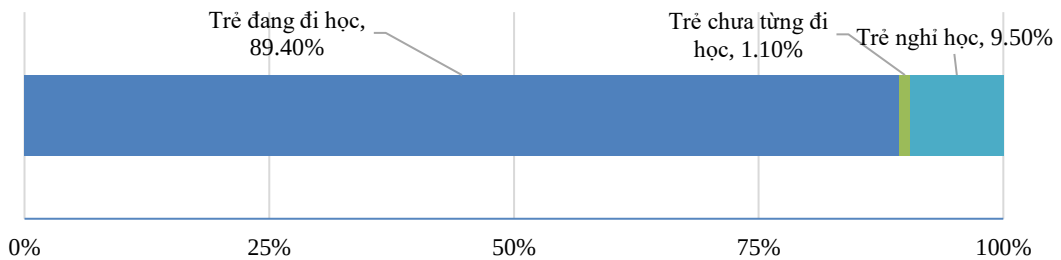
Nghiên cứu sử dụng các thống kê mô tả để tìm hiểu về tình hình đi học/ngỉ học, cơ cấu trường học, đặc điểm nhân khẩu của trẻ. Đối với nội dung về đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu xem xét các khoản chi cho học tập trong 12 tháng cho những môn học thuộc chương trình quy định của nhà trường thông qua các kiểm định so sánh trung bình t-test và phân tích phương sai (ANOVA) với độ tin cậy 95%. Kiểm định t-test so sánh đặc điểm được phân loại thành nhóm như: Khu vực (nông thôn/thành thị), dân tộc (Kinh (Hoa)/dân tộc thiểu số khác) và giới tính (nam/nữ) thông qua: (1) Xem xét sự khác biệt về phương sai sử dụng kiểm định Levene, và (2) kiểm định các giả định trung bình bằng nhau (t-test). Kiểm định ANOVA so sánh đặc điểm được phân loại từ 3 nhóm như vùng địa lý, được tiến hành thông qua: (1) đánh giá phương sai giữa các nhóm bằng kiểm định Levene, (2) kiểm định giả định trung bình các nhóm bằng nhau sử dụng kiểm định F, và (3) kiểm định hậu định để tìm ra sự khác biệt thực sự giữa các nhóm (nếu có) (Brown & Forsythe, 1974; Keselman & Rogan, 1978).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm thông tin giáo dục

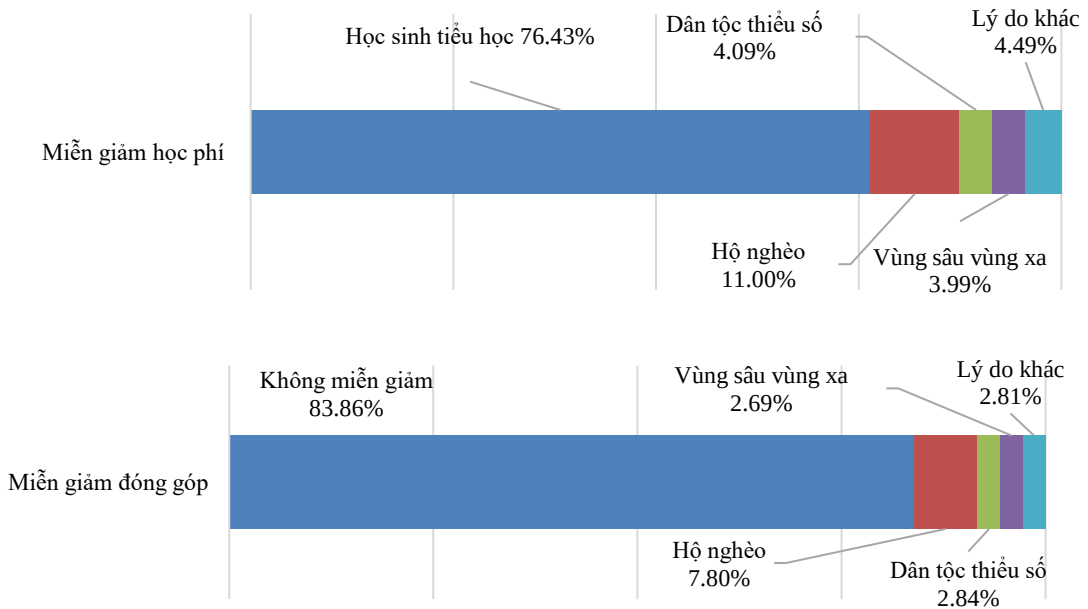
Thống kê trẻ trong độ tuổi từ 6 đến 18 tuổi cho kết quả, trong mẫu 7.135 trẻ, có 75 trẻ chưa bao giờ đi học (1,10%). Tỷ lệ trẻ đang đi học chiếm 91,05%, trong khi đó, gần 9,50% trẻ (đã từng đi học) không còn đi học ở thời điểm khảo sát (Hình 1). Trong nhóm trẻ chưa bao giờ đi học, có 30,14% trẻ ở độ tuổi từ 6–8 tuổi, điều này có thể do gia đình cho trẻ bắt đầu đi học mầm non và lớp 1 muộn. Trong nhóm trẻ không còn đi học ở thời điểm khảo sát, trẻ 15 tuổi trở lên chiếm 83,22%. Cũng trong nhóm trẻ này, 59,16% trẻ đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT), lựa

chọn không tiếp tục học lớp trên. Đáng chú ý, 83,51% học sinh nghỉ học là ở nông thôn và 59,34% là học sinh nam.



Hình 1. Tỷ lệ trẻ đi học, nghỉ học và chưa từng đi học

Tỷ lệ trẻ nhận được hỗ trợ về giáo dục là 54,33%, chủ yếu từ miễn giảm học phí. Lý do được miễn giảm học phí do trẻ thuộc (1) nhóm học sinh tiểu học, (2) hộ nghèo, (3) vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn, và (4) dân tộc thiểu số (Hình 2). Có tới 94,56% trẻ thuộc đối tượng được hỗ trợ được miễn 100% học phí. Trong khi đó, chỉ có 16,14% trẻ được miễn giảm các khoản đóng góp. Tỷ lệ trẻ nhận được cả hai khoản miễn giảm là 15,86%.



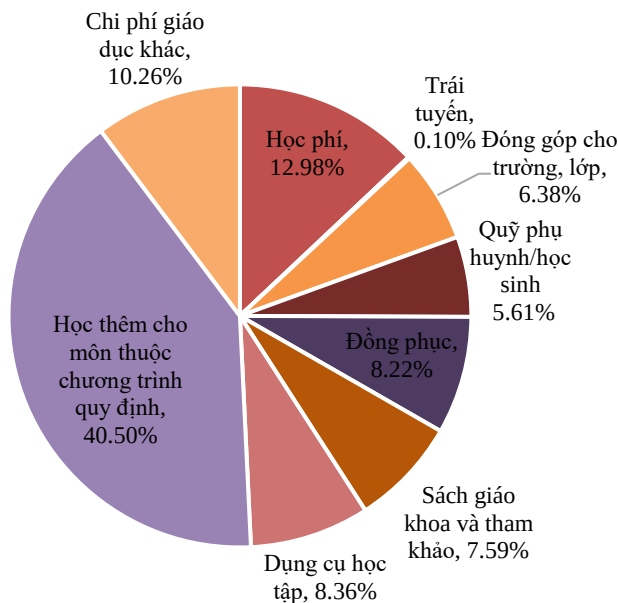
Hình 2. Tỷ lệ trẻ nhận được hỗ trợ học phí và các khoản đóng góp

Thống kê về cấp học cho kết quả có 45,17% trẻ là học sinh tiểu học, 34,23% là học sinh THCS và 20,60% là học sinh THPT. Sự chênh lệch tỷ lệ là do dữ liệu không bao gồm những học sinh trên 15 tuổi đã nghỉ học và học các trường nghề, hoặc học sinh 17–18 tuổi học đại học ở thời điểm khảo sát. Về loại hình trường học, chỉ có một tỷ lệ nhỏ 1,82% trẻ theo học trường dân lập và 98,18% trẻ đang học tại trường công lập, tỷ lệ này cao hơn 3,18% so với kết quả Báo cáo của Tổng cục Thống kê

(2019). Nghiên cứu chỉ phân tích giáo dục phổ thông, không bao gồm giáo dục mầm non, vì vậy, chênh lệch này do tỷ lệ trẻ dưới 6 tuổi theo học tại các trường mầm non/nhà trẻ dân lập tương đối cao. Khi thống kê riêng, tỷ lệ trẻ học tại các trường mầm non/nhà trẻ công lập chiếm 84,4%, và tại cơ sở dân lập là 15,6%. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giáo dục mầm non không bắt buộc đối với trẻ dưới 6 tuổi hay là điều kiện tiên quyết vào tiểu học. Thực tế, trường công lập chỉ nhận trẻ từ 2 tuổi (tại một số khu vực từ 3 tuổi) dẫn đến việc nhiều gia đình phải gửi trẻ nhỏ tuổi hơn tại các cơ sở dân lập.

3.2. Đặc điểm chi tiêu cho giáo dục

Thống kê cho biết trung bình các hộ gia đình chi tiêu khoảng 3,63 triệu đồng/trẻ cho giáo dục trong 12 tháng. Trong đó, chi phí dành cho học thêm các môn học thuộc chương trình quy định chiếm tỷ lệ cao nhất với hơn 40,50% tổng chi phí (1,47 triệu đồng/trẻ), tiếp theo là học phí với 12,98% (0,47 triệu đồng/trẻ), các khoản chi giáo dục khác như: lệ phí thi, đi lại, bảo hiểm với 10,2% (0,37 triệu đồng/trẻ) (Hình 3). Chi phí trái tuyến không đáng kể vì chỉ có 0,1% học sinh có khoản chi này, điều này có nghĩa tỷ lệ trẻ học trái tuyến thấp hoặc việc học trái tuyến chỉ phát sinh chi phí ban đầu khi trẻ chuyển trường và ghi danh. Đối với các phân tích chi phí theo đặc điểm kinh tế - xã hội, chi phí trái tuyến sẽ không được đưa vào, vì số lượng quan sát nhỏ và không có sự khác biệt giữa các nhóm.



Hình 3. Tỷ trọng các chi phí giáo dục cho một trẻ trong 12 tháng

3.2.1. Đánh giá chi phí giáo dục theo khu vực

Kiểm định Levene cho biết có sự khác biệt phương sai giữa các nhóm. Phân tích t-test cho kết quả: tất cả các khoản chi của các hộ gia đình thành thị cao hơn các hộ gia đình ở nông thôn tại mức ý nghĩa 5% (Bảng 1). Chênh lệch giữa hai khu vực khoảng 3,54 triệu đồng/trẻ/năm. Đáng chú ý, độ lệch chuẩn của các khoản chi học phí, quỹ phụ huynh, học sinh, học thêm và chi phí khác ở cả hai

khu vực đều có giá trị rất lớn, hàm ý phân phối chi tiêu giáo dục có biên độ dao động rộng hay mức đầu tư cho học tập của trẻ giữa các hộ gia đình trong cùng khu vực có nhiều cách biệt.

Bảng 1.

Kết quả so sánh chi phí giáo dục theo khu vực

Đơn vị: nghìn đồng

Các chi phí	Thành thị (A)		Nông thôn (B)		T-test
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	ΔTB (B-A)
Học phí	1.013,15	4.907,59	247,89	1.144,69	-765,26**
Đóng góp trường, lớp	294,82	480,40	205,85	390,15	-88,96**
Quỹ phụ huynh, học sinh	330,89	1.460,66	151,75	160,63	-179,14**
Đồng phục	393,09	301,17	260,00	230,20	-133,09**
Sách giáo khoa, tham khảo	328,45	314,74	253,98	201,56	-74,48**
Dụng cụ học tập	364,03	442,42	278,92	204,44	-85,12**
Học thêm	2.910,86	5.404,75	881,01	1.819,01	-2.029,86**
Chi phí khác	499,71	1.566,61	317,70	1.030,12	-182,01**
Tổng chi phí	6.139,69	8.715,92	2.600,46	3.108,41	-3.539,23**

Ghi chú: ** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%.

3.2.2. Đánh giá chi phí giáo dục theo dân tộc

Các kiểm định cho thấy có sự khác biệt về phương sai và chênh lệch các khoản chi cho giáo dục đối với học sinh Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số khác. Tất cả tám khoản chi cho giáo dục của các hộ gia đình Kinh/Hoa đều cao hơn so với các hộ gia đình dân tộc thiểu số khác ($p\text{-value} < 0,05$) (Bảng 2). Chênh lệch tổng chi phí giáo dục cho trẻ giữa hộ gia đình Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số khác là khoảng 3,165 triệu đồng/trẻ/năm. Độ lệch chuẩn của các khoản chi rất lớn, hàm ý có nhiều cách biệt giữa các hộ gia đình trong cả hai nhóm Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số khác.

Bảng 2.

Kết quả so sánh chi phí giáo dục theo dân tộc

Đơn vị: nghìn đồng

Các chi phí	Dân tộc thiểu số khác (A)		Kinh/Hoa (B)		T-test
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	ΔTB (B-A)
Học phí	114,71	618,50	563,63	3.165,14	448,92**
Đóng góp trường, lớp	154,58	391,28	251,94	425,32	97,37**
Quỹ phụ huynh, học sinh	107,59	132,74	229,06	898,00	121,47**
Đồng phục	160,54	200,95	334,92	261,58	174,39**
Sách giáo khoa, tham khảo	156,25	166,31	306,93	249,37	150,69**

Các chi phí	Dân tộc thiểu số khác (A)		Kinh/Hoa (B)		T-test
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	$\Delta TB (B-A)$
Dụng cụ học tập	214,69	173,08	326,99	317,23	112,30**
Học thêm	177,86	893,41	1.810,25	3.739,96	1.632,39**
Chi phí khác	164,71	724,48	424,60	1.306,64	259,89**
Tổng chi phí	1.253,08	1.926,86	4.252,51	6.077,43	2.999,43**

Ghi chú: ** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%.

3.2.3. Đánh giá chi phí giáo dục theo giới tính

Kiểm định cho kết quả chỉ có khác biệt về phương sai đối với chi phí đồng phục và học thêm giữa học sinh nữ và nam. Học sinh nữ có các chi phí đồng phục, học thêm và tổng chi phí cao hơn học sinh nam ($p\text{-value} < 0,05$). Sự khác biệt về chi phí đồng phục và học thêm dẫn đến sự chênh lệch về tổng chi phí giáo dục giữa học sinh nam và nữ bởi các chi phí khác không có khác biệt theo giới tính. Chênh lệch này là khoảng 285 nghìn đồng/học sinh/năm.

Bảng 3.

Kết quả so sánh chi phí giáo dục theo giới tính

Đơn vị: nghìn đồng

Các chi phí	Nam (A)		Nữ (B)		T-test
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	$\Delta TB(B-A)$
Học phí	474,26	3.075,30	466,31	2.565,34	-7,96
Đóng góp trường, lớp	232,46	381,40	230,95	457,48	-1,51
Quỹ phụ huynh, học sinh	191,51	250,46	216,70	1.119,38	25,19
Đồng phục ^a	283,81	231,42	314,25	286,03	30,44**
Sách giáo khoa, tham khảo	275,05	211,64	276,23	270,82	1,18
Dụng cụ học tập	302,85	345,24	304,51	235,56	1,66
Học thêm ^a	1.356,12	3.211,46	1.591,30	3.618,64	235,18**
Chi phí khác	369,36	1.218,22	371,92	1.208,82	2,56
Tổng chi phí	3.489,10	5.534,68	3.776,00	5.692,20	286,93*

Ghi chú: *,** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%;^a là phương sai khác biệt tại mức 5%.

3.2.4. Đánh giá chi phí giáo dục theo vùng

Kết quả kiểm định thể hiện sự khác biệt về phương sai giữa các khu vực, khu vực Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Đông Nam Bộ có mức chi tiêu trung bình cho tất cả các hoạt động giáo dục của trẻ em trong gia đình đều cao hơn các khu vực còn lại. Về tổng chi phí cho một trẻ/năm, các hộ gia đình Đông Nam Bộ có mức chi cao nhất, cao hơn khu vực thứ 2 (ĐBSH) 880 nghìn đồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DH miền Trung) là 3,184 triệu đồng, Tây Nguyên là 3,359 triệu

đồng, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là 4,098 triệu đồng và Trung du và miền núi phía Bắc (TD-MN phía Bắc) là 4,452 triệu đồng (Bảng 4).

Xem xét hai khu vực phát triển nhất, hộ gia đình ở Đông Nam Bộ có xu hướng chi nhiều hơn cho quần áo đồng phục so với hộ gia đình ở ĐBSH (155 nghìn đồng/trẻ/năm). Trong khi đó, các hộ gia đình ĐBSH chi tiêu cho sách giáo khoa và tham khảo, đóng góp cho trường, lớp và đồ dùng học tập nhiều hơn (117 nghìn đồng, 105 nghìn đồng và 93 nghìn đồng/trẻ/năm). Kết quả so sánh không thấy sự khác biệt về chi phí học thêm, quỹ phụ huynh, học sinh và các khoản chi khác ($p\text{-value} > 0,05$) giữa hai khu vực.

Bảng 4.

Kết quả so sánh chi phí giáo dục theo vùng

	<i>Đơn vị: nghìn đồng</i>					
	ĐBSH	TD-MN phía Bắc	BTB-DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Bộ	Nam
Học phí						
TD-MN phía Bắc	-635,86**					
BTB-DH miền Trung	-487,11**	148,76**				
Tây Nguyên	-412,10	223,76	75,01			
Đông Nam Bộ	606,16	1.242,02**	1.093,26**	1.018,26**		
ĐBSCL	-561,07**	74,79**	-73,97	-148,97	-1.167,23**	
Đóng góp trường, lớp						
TD-MN phía Bắc	-59,72					
BTB-DH miền Trung	-121,48**	-61,76*				
Tây Nguyên	-173,35**	-113,63**	-51,87*			
Đông Nam Bộ	-104,53**	-44,81	16,95	68,82		
ĐBSCL	-274,28**	-214,56**	-152,80**	-100,93**	-169,75**	
Quỹ phụ huynh, học sinh						
TD-MN phía Bắc	-180,50**					
BTB-DH miền Trung	-167,92**	12,58				
Tây Nguyên	-157,04**	23,46	10,88			
Đông Nam Bộ	-13,88	166,62	154,04	143,16		
ĐBSCL	-246,08**	-65,58**	-78,16**	-89,04**	-232,20	
Đồng phục						
TD-MN phía Bắc	-150,32**					
BTB-DH miền Trung	-64,69**	85,63**				

	ĐBSH	TD-MN phía Bắc	BTB-DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
Tây Nguyên	13,28	163,60**	77,97**		
Đông Nam Bộ	155,15**	305,47**	219,84**	141,87**	
ĐBSCL	61,70**	212,02**	126,39**	48,42**	-93,45**
Sách giáo khoa, tham khảo					
TD-MN phía Bắc	-193,03**				
BTB-DH miền Trung	-127,19**	65,84**			
Tây Nguyên	-173,42**	19,61	-46,23**		
Đông Nam Bộ	-117,77**	75,27**	9,42	55,65**	
ĐBSCL	-177,09**	15,94	-49,90**	-3,67	-59,32**
Đồ dùng học tập					
TD-MN phía Bắc	-133,05**				
BTB-DH miền Trung	-135,84**	-2,79			
Tây Nguyên	-156,33**	-23,28	-20,49		
Đông Nam Bộ	-93,25**	39,80*	42,59**	63,08**	
ĐBSCL	-140,11**	-7,06	-4,27	16,23	-46,86**
Học thêm					
TD-MN phía Bắc	-2.089,80**				
BTB-DH miền Trung	-1.018,65**	1.071,15**			
Tây Nguyên	-1.476,17**	613,63**	-457,52*		
Đông Nam Bộ	462,40	2.552,21**	1.481,06**	1.938,58**	
ĐBSCL	-1.798,34**	291,46	-779,69**	-322,17	-2.260,75**
Chi phí khác					
TD-MN phía Bắc	-225,30**				
BTB-DH miền Trung	-177,77**	47,53			
Tây Nguyên	62,48	287,78**	240,25*		
Đông Nam Bộ	-9,37	215,93	168,40	-71,85	
ĐBSCL	-82,94	142,37	94,84	-145,41	-73,56
Tổng chi phí					
TD-MN phía Bắc	-3.672,37**				
BTB-DH miền Trung	-2.303,81**	1.368,55**			

	ĐBSH	TD-MN phía Bắc	BTB-DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
Tây Nguyên	-2.478,82**	1.193,54**	-175,01		
Đông Nam Bộ	879,86	4.552,22**	3.183,67**	3.358,68**	
ĐBSCL	-3.218,19**	454,17**	-914,38**	-739,37**	-4.098,05**

Ghi chú: *,** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%.

Từ Bảng 4, Đông Nam Bộ và ĐBSH có học phí cao nhất so với bốn khu vực khác. Các sự chênh lệch đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Chênh lệch lớn nhất là giữa các hộ gia đình ở Đông Nam Bộ và TD-MN phía Bắc, xấp xỉ 1,24 triệu đồng/trẻ/năm. Kiểm định không tìm thấy sự khác biệt về học phí giữa ba vùng BTB-DH miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL ($p\text{-value} > 0,05$).

Học sinh ở ĐBSH có khoản đóng góp cho trường, lớp cao nhất, chênh lệch với các vùng khác với mức ý nghĩa 1%. Các hộ gia đình TD-MN phía Bắc có thể được xem là vùng có khoản chi này cao thứ 2. Mặc dù không có sự khác biệt về khoản chi này giữa TD-MN phía Bắc với Đông Nam Bộ tuy nhiên, chênh lệch với các vùng còn lại là 215 nghìn đồng, 113 nghìn đồng và 61 nghìn đồng đều có ý nghĩa ở mức 1%.

Chi phí đồng phục ở các khu vực miền Nam nhìn chung cao hơn các khu vực miền Bắc. Học sinh Đông Nam Bộ có chi phí đồng phục cao nhất và TD-MN phía Bắc có chi phí này thấp nhất. Chênh lệch giữa 2 khu vực là khoảng 305 nghìn đồng/trẻ/năm ($p\text{-value} < 0,01$).

Về sách giáo khoa, tham khảo, ngoài hai khu vực phát triển nhất, các hộ gia đình BTB-DH miền Trung có chi tiêu cho mục này cao hơn ba vùng còn lại TD-MN phía Bắc, ĐBSCL và Tây Nguyên với chênh lệch lần lượt là 66 nghìn, 50 nghìn, 46 nghìn đồng ($p\text{-value} < 0,01$). Kết quả kiểm định không thấy sự khác biệt đáng kể giữa 3 khu vực trên cho khoản chi này.

Đối với dụng cụ học tập, học thêm và chi phí khác, ngoài hai khu vực ĐBSH và Đông Nam Bộ có chi phí đồ dùng học tập cao hơn bốn khu vực còn lại, không tìm thấy sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê về chi phí này giữa bốn khu vực. Về học thêm, chênh lệch lớn nhất là giữa Đông Nam Bộ và TD-MN phía Bắc, khoảng 2,55 triệu đồng/trẻ/năm ($p\text{-value} < 0,01$). Về chi phí khác, chênh lệch lớn nhất là giữa Tây Nguyên và TD-MN phía Bắc với 287 nghìn đồng/trẻ/năm, tiếp theo là giữa Tây Nguyên và BTB-DH miền Trung với 240 nghìn đồng/trẻ/năm.

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu về tỷ lệ trẻ đến trường và hoàn thành các cấp học phản ánh khá sát thực tế và hiệu quả triển khai các chính sách giáo dục. Với chính sách miễn phí và bắt buộc giáo dục tiểu học, tỷ lệ trẻ từng đến trường và trẻ hoàn thành bậc tiểu học duy trì ở mức cao ($> 98\%$) phản ánh hiệu quả phổ cập giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học không bắt buộc và miễn phí dẫn đến việc phần lớn học sinh không đi học ở thời điểm khảo sát hay bỏ học thuộc nhóm học sinh trung học. Ngoài ra, một yếu tố khác đó chính là một tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS lựa chọn không tiếp tục THPT mà thay vào đó là các trường dạy nghề. Xu hướng lựa chọn theo học các trường dạy nghề phản ánh được việc nhận thức về học lực và định hướng nghề nghiệp thực tế, thay vì lựa chọn học lên cao của học sinh.

Trong cơ cấu chi tiêu cho giáo dục, học phí chỉ chiếm 13%, so với chi phí học thêm thì không lớn. Nếu chỉ xét riêng tỷ trọng 13% của học phí, có thể thấy rằng các chính sách miễn giảm học phí đã có tác động nhất định với nhiều đối tượng học sinh khác nhau được miễn giảm học phí, đặc biệt là tại các trường công lập. Kết quả này cũng được phản ánh trong nghiên cứu của Khiem và cộng sự (2020), chính sách học phí năm 2010 của Chính phủ có hiệu quả và tác động tích cực tới tỷ lệ đi học của học sinh tiểu học và THCS. Tuy nhiên, phụ thuộc chính sách của các địa phương hằng năm mà học phí các bậc trung học có thể không được miễn phí/hỗ trợ. Bên cạnh đó, khung học phí ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ đã tăng trung bình 1,8–2,8 lần theo từng khu vực và loại trường trong vòng 10 năm từ 2011–2021 sau khi loại trừ mức thay đổi từ chỉ số giá tiêu dùng (Chính phủ, 2010, 2021). Ví dụ, giai đoạn 2011–2022, khung học phí đã tăng từ 20–80 lên 100–270 nghìn đồng/học sinh/tháng đối với THCS tại nông thôn. Như vậy, học phí vẫn là một gánh nặng kinh tế với các hộ gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt là những đối tượng không được miễn giảm 100%. Mức tăng học phí này là đối trọng của chính sách miễn giảm học phí cho học sinh nghèo nhưng tác động giảm thiểu mức độ bất bình đẳng tiếp cận giáo dục lại bị hạn chế một phần do quy mô của các chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động học tập. Học phí không phải gánh nặng duy nhất và thậm chí gánh nặng chính đến từ khoản chi hỗ trợ học tập (Behrman & Knowles, 1999; Khiem và cộng sự, 2020).

Trong cơ cấu chi tiêu cho giáo dục, học thêm là yếu tố chính đẩy tổng chi tiêu của hộ gia đình tăng cao (trung bình chiếm hơn 40% và hơn ½ học sinh 6–18 tuổi học thêm). Kết quả này được phản ánh trong nhiều nghiên cứu về mức độ phổ biến của học thêm với mong muốn cải thiện kết quả học tập tại một số quốc gia, đặc biệt là Đông Á (Chi & Qian, 2016; Kang, 2011). Một số nghiên cứu xem khoản chi cho học thêm là thang đo cho mức độ đầu tư giáo dục của hộ gia đình (Dang & Rogers, 2016). Tỷ trọng lớn của chi phí học thêm cho môn học thuộc chương trình phản ánh: (1) tổng khối lượng học tập thực tế của trẻ cao hơn rất nhiều bởi dữ liệu về chi phí học thêm ngoài khuôn khổ các môn học thuộc chương trình, liên quan đến kỹ năng/năng khiếu không được cung cấp; (2) niềm tin của phụ huynh: mức độ đáp ứng và hiệu quả của hoạt động giảng dạy chính thức trên trường lớp không đủ; và (3) nhiều phụ huynh kỳ vọng về thành tích của trẻ tin rằng việc học nhiều hơn sẽ giúp trẻ giỏi hơn. Theo Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), dạy thêm học thêm trong khuôn khổ nhà trường không bị cấm hoàn toàn và được tổ chức có điều kiện. Việc phụ huynh cho trẻ tham gia lớp học thêm được tổ chức bởi nhà trường có thể không hoàn toàn tự nguyện hoặc vì tâm lý sợ trẻ bỏ lỡ hoạt động học tập cần thiết. Trong khi đó, hoạt động dạy, học thêm ngoài khuôn khổ nhà trường thì vẫn rất khó kiểm soát rõ ràng. Xu hướng học thêm bất kể trong hay ngoài khuôn khổ nhà trường đều làm sâu sắc tình trạng bất bình đẳng giáo dục giữa các đối tượng học sinh và khu vực. Khả năng theo học các bậc cao hơn trong hệ thống giáo dục và tại các trường chất lượng tốt của những học sinh trong gia đình không có điều kiện kinh tế sẽ bị hạn chế hơn, bởi phần lớn học sinh phải trải qua các kỳ thi chuyển cấp, đặc biệt là cạnh tranh để vào THPT.

Liên quan tới chi phí hỗ trợ học tập, một kết quả đáng chú ý liên quan đến chi phí đồng phục là (1) của học sinh nữ cao hơn của học sinh nam, (2) của học sinh khu vực miền Nam (ĐBSCL và Đông Nam Bộ) cao hơn các khu vực khác. Bên cạnh dấu hiệu của bất bình đẳng giới, kết quả này phản ánh chi phí giáo dục của các hộ gia đình có sự liên kết với đặc trưng văn hóa vùng miền. Tại một số trường miền Nam, học sinh nữ thường sẽ có thêm đồng phục là áo dài dành cho hoạt động chào cờ, các ngày lễ và sự kiện tại trường, ngoài đồng phục thông thường giống với học sinh nam. Mặc dù, đồng phục được thiết kế nhằm đảm bảo sự bình đẳng, hòa nhập, không phân biệt đối xử giữa các học sinh có điều kiện khác nhau và thể hiện yếu tố kỷ luật trường học, nhưng về khía cạnh chi phí lại vô tình thêm

một gánh nặng kinh tế cho học sinh nữ, đặc biệt tại các gia đình khó khăn. Một số nghiên cứu cho thấy rằng đồng phục ngược lại làm trầm trọng thêm vấn đề hòa đồng và bình đẳng, góp phần hạn chế việc tiếp cận giáo dục của học sinh nghèo ở những vùng kinh tế khó khăn, hay thiết kế đặc thù của đồng phục nữ sinh (váy, áo dài) gián tiếp gây ra bất bình đẳng trong việc tham gia các hoạt động thể chất (Sabir-El-Rayess và cộng sự, 2020).

Bất bình đẳng về đầu tư cho giáo dục bắt nguồn từ bất bình đẳng cơ hội được phản ánh rõ nét hơn qua đánh giá chi tiêu của các hộ theo đặc điểm khu vực và sắc tộc cho các hoạt động học tập của trẻ. *Thứ nhất* về khu vực, chênh lệch chi phí giáo dục giữa thành thị và nông thôn lên đến 2,6 lần. Điều này sát với thực tế về khác biệt giữa mức sống và thu nhập giữa hai khu vực. Từ số liệu KSMS năm 2018, thu nhập bình quân tại thành thị là 5,62 triệu đồng/người/tháng, tại nông thôn là 2,99 triệu đồng/người/tháng, chênh lệch gấp 1,89 lần. So sánh cơ cấu chi tiêu cho giáo dục/thu nhập cho thấy khu vực thành thị đạt khoảng 12% cao hơn 1,4% so với nông thôn. Như vậy, chênh lệch đầu tư giáo dục giữa nông thôn và thành thị ngay cả khi điều chỉnh theo mức sống/thu nhập của từng khu vực. Các kết quả so sánh cũng phản ánh bất bình đẳng trong chi tiêu giáo dục phức tạp hơn rất nhiều, không chỉ là giữa nông thôn - thành thị mà còn có khoảng cách lớn giữa các hộ gia đình trong hai khu vực. *Thứ hai*, trẻ là dân tộc thiểu số khác có xu hướng nhận được ít đầu tư về học tập, phương tiện và trang bị so với trẻ Kinh/Hoa. Theo Báo cáo Tóm tắt Giáo dục Việt Nam (UNICEF Vietnam, 2022), tỷ lệ hoàn thành các cấp học của trẻ dân tộc thiểu số khác thấp đáng kể so với nhóm Kinh/Hoa, khoảng cách này gia tăng ở cấp học càng cao. Yếu tố kinh tế gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc trẻ được thụ hưởng và tiếp cận giáo dục theo cách tốt và đầy đủ nhất. Vì vậy, chi phí hỗ trợ học tập ngoài học phí kết hợp sự tiếp cận không bình đẳng các nguồn lực tiếp tục là những rào cản đối với nhóm dễ bị tổn thương. Các chính sách miễn giảm học phí chưa thể giải quyết các khó khăn về kinh tế gia đình, bù đắp hay giúp giảm bớt khoảng cách bất bình đẳng, bởi trẻ ở nông thôn và là dân tộc thiểu số khác thường sống trong các gia đình thu nhập thấp hơn thành phố hay các gia đình Kinh/Hoa, do đó, nhận được ít đầu tư về mặt tài chính cho các hoạt động học tập, và có xu hướng phải tham gia lao động sớm bởi gánh nặng kinh tế đến từ nhiều khoản chi phí học tập, thời gian đi học của trẻ được xem như “chi phí cơ hội” đối với thu nhập của gia đình.

Từ kết quả phân tích, nghiên cứu thảo luận một số hàm ý chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách/bất bình đẳng đầu tư và tiếp cận giáo dục. *Thứ nhất*, các chính sách hỗ trợ và miễn giảm học phí theo sắc tộc (cho học sinh dân tộc thiểu số khác) vẫn cần tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, cần có các chương trình hỗ trợ tài chính cho học sinh, cụ thể theo điều kiện kinh tế gia đình thay vì theo chuẩn nghèo hiện tại. *Thứ hai*, cần thiết kế và triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ trực tiếp các chi phí học tập như: đồng phục, đồ dùng học tập theo từng đối tượng và khu vực. *Thứ ba*, là vấn đề về cải cách chương trình giáo dục và thi cử để nâng cao và đồng đều chất lượng đào tạo và khả năng phân loại học sinh trong khuôn khổ chương trình học. Chất lượng đào tạo tốt sẽ góp phần cải thiện niềm tin và kỳ vọng của phụ huynh, từ đó giảm thiểu gánh nặng học thêm cho trẻ từ phía phụ huynh. Chất lượng đồng đều hoặc giảm thiểu mức độ chênh lệch giữa các cơ sở đào tạo, giữa các cấp học và giữa các khu vực sẽ đảm bảo khả năng học và thi chuyển cấp của học sinh mà không cần học thêm và qua đó giảm áp lực và bất bình đẳng về khả năng cạnh tranh thông qua việc đầu tư học thêm. Nghiên cứu đã cung cấp một cách tiếp cận mới và khách quan về vấn đề bất bình đẳng đầu tư và tiếp cận giáo dục từ dữ liệu KSMS và hé lộ nhiều phát hiện quan trọng liên quan các chi phí học tập đối với các đối tượng trẻ em khác nhau.

Mặc dù đạt được các mục tiêu đặt ra nhưng nghiên cứu cũng có một số hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, do cách tiếp cận dữ liệu từ KSMS nên nghiên cứu không có thông tin về thời gian và hình thức đầu tư giá trị khác cho giáo dục của gia đình, chất lượng giáo dục giữa các cơ sở và khu vực khác nhau, do đó, mức độ sâu sắc về bất bình đẳng có thể chưa được khai thác đầy đủ. *Thứ hai*, các so sánh cho thấy vấn đề chênh lệch và khác biệt nhưng chưa mô hình hóa để đánh giá các quan hệ nhân quả. Các hạn chế này sẽ là gợi ý hướng đi cần thiết cho nghiên cứu tiếp nối trong tương lai về chủ đề bất bình đẳng giáo dục.

Tài liệu tham khảo

- Acerenza, S., & Gandelman, N. (2019). Household education spending in Latin America and the Caribbean: Evidence from income and expenditure surveys. *Education Finance and Policy*, 14. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3753068>
- Behrman, J. R., & Knowles, J. C. (1999). Household income and child schooling in Vietnam. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 211-256. <https://doi.org/10.1093/wber/13.2.211>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2012). *Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về dạy thêm, học thêm*, ban hành ngày 16/5/2012. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=162669>
- Bray, M., & Kwo, O. (2013). Behind the façade of fee-free education: Shadow education and its implications for social justice. *Oxford Review of Education*, 39(4), 480-497. <https://doi.org/10.1080/03054985.2013.821852>
- Brown, M. B., & Forsythe, A. B. (1974). Robust tests for the equality of variances. *Journal of the American Statistical Association*, 69(346), 364-367. <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/01621459.1974.10482955>
- Bui, T. A., Nguyen, C. V., Nguyen, K. D., Nguyen, H. H., & Pham, P. T. (2020). The effect of tuition fee reduction and education subsidy on school enrollment: Evidence from Vietnam. *Children and Youth Services Review*, 108. <https://doi.org/10.1016/j.childyouth.2019.104536>
- Chi, W., & Qian, X. (2016). Human capital investment in children: An empirical study of household child education expenditure in China, 2007 and 2011. *China Economic Review*, 37, 52-65. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2015.11.008>
- Chính phủ. (2010). *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015*, ban hành ngày 14/5/2010. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=94653>
- Chính phủ. (2021). *Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*, ban hành ngày 15/10/2021. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203950>
- Dang, H.-A. H., & Rogers, F. H. (2016). The decision to invest in child quality over quantity: Household size and household investment in education in Vietnam. *World Bank Economic Review*, 30(1), 104-142. <https://doi.org/10.1093/wber/lhv048>

- Tổng cục Thống kê. (2019). *Báo cáo Khảo sát mức sống dân cư năm 2018*. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/05/VHLSS2018.pdf>
- Tổng cục Thống kê. (2021). *Báo cáo Khảo sát mức sống dân cư năm 2020*. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/06/Khao-sat-muc-song-2020.pdf>
- Huang, G. H.-C., & Gove, M. (2015). Confucianism, Chinese families, and academic achievement: Exploring how confucianism and asian descendant parenting practices influence children's academic achievement. In Khine, M. S. (eds), *Science Education in East Asia* (p. 41-66). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-16390-1_3
- Kang, C. (2011). Family size and educational investments in children: Evidence from private tutoring expenditures in South Korea. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 73(1), 59-78. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0084.2010.00607.x>
- Keselman, H. J., & Rogan, J. C. (1978). A comparison of the modified-Tukey and Scheffé methods of multiple comparisons for Pairwise contrasts. *Journal of the American Statistical Association*, 73(361), 47-52. <https://doi.org/10.1080/01621459.1978.10479996>
- Khiem, P. H., Linh, D. H., Tai, D. A., & Dung, N. D. (2020). Does tuition fee policy reform encourage poor children's school enrolment? Evidence from Vietnam. *Economic Analysis and Policy*, 66, 109-124. <https://doi.org/10.1016/j.eap.2020.03.001>
- Naurin, A., & Pourpourides, P. M. (2023). On the causality between household and government spending on education: Evidence from a panel of 40 countries. *Empirical Economics*, 65(2), 567-585. <https://doi.org/10.1007/s00181-022-02345-y>
- Sabic-El-Rayess, A., Mansur, N. N., Batkhuyag, B., & Otgonlkhagva, S. (2020). School uniform policy's adverse impact on equity and access to schooling. *Compare: A Journal of Comparative and International Education*, 50(8), 1122-1139. <https://doi.org/10.1080/03057925.2019.1579637>
- Shukla, P. K., Reddy A. B., & Kumar, D. (2024). Class in caste: Inequalities in human capital investments in children in India. *International Journal of Educational Development*, 106, 103004. <https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2024.103004>
- Song, Y., & Zhou, G. (2019). Inequality of opportunity and household education expenditures: Evidence from panel data in China. *China Economic Review*, 55, 85-98. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2019.03.002>
- United Nations (UN). (1948). *Universal Declaration of Human Rights*. Retrieved from <https://www.un.org/en/about-us/universal-declaration-of-human-rights>
- United Nations (UN). (1989). *Convention on the Rights of the Child*. Retrieved from <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/convention-rights-child>
- UNDP. (2018). *Human Development Indices and Indicators: Viet Nam's 2018 Statistical updates*. Retrieved from <http://hdr.undp.org/>
- UNICEF Vietnam. (2022). *Báo cáo Tóm tắt Giáo dục Việt Nam năm 2022*. Truy cập từ https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2023/02/MICS-EAGLE-FACTSHEET_VN-1.pdf
- van der Berg, S. (2008). Poverty and education. *Education Policy Series*, 10. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000181754>

- World Bank. (2023). *Government expenditure on education, total (% GDP, % total expenditure)*. Retrieved from https://data.worldbank.org/indicator/SE.XPD.TOTL.GD.ZS?name_desc=true
- Zhou, J., & Chen, H. (2023). Will reducing the burden of extracurricular tutoring raise fertility willingness in China? Five policy suggestions. *Journal of Policy Modeling*, 45(6), 1132-1147. <https://doi.org/10.1016/j.jpolmod.2023.11.001>